MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 – 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 – 21

Signature Not Verified
Ký bởi: ĐẬU THỊ NGA
Ký ngày: 27/1/2023 19:20:35

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022 như sau:

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban giám đốc đã điều hành Công ty từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022 gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đinh Quang Dũng	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Quốc Việt	Thành viên
Ông Lê Trung Kiên	Thành viên
Bà Đậu Thị Nga	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Dũng	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Quốc Việt	Tổng Giám đốc	(miễn nhiệm từ ngày 15/7/2022)
Ông Nguyễn Đình Dũng	Quyền Tổng Giám đốc	(bổ nhiệm từ ngày 15/7/2022)
Ông Đặng Ngọc Long	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Trung Kiên	Phó Tổng Giám đốc	(miễn nhiệm từ ngày 15/7/2022)
Ông Nguyễn Ngọc Tình	Phó Tổng Giám đốc	

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty CP Xi măng Vicem Hoàng Mai có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong niên độ kế toán. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Ban hành và áp dụng hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

M.S.D.N: 2900329295 - C.T.C.P
CÔNG TY CP XI MĂNG VICEM HOÀNG MAI
TX. HOÀNG MAI - T. NGHỆ AN

Nguyễn Đình Dũng
Quyền Tổng Giám đốc
Nghệ An, ngày 19 tháng 01 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

MẪU SỐ B 01a - DN
Đơn vị tính: VNĐ

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022 (Trình bày lại)
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**731.112.389.185**	**638.046.312.578**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**4**	**144.784.955.422**	**179.796.711.341**
1.	Tiền	111		144.784.955.422	179.796.711.341
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**0**	**0**
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**321.574.848.525**	**246.889.275.078**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	313.948.737.368	207.420.481.582
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.764.905.906	1.325.544.661
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	6	14.115.536.829	47.157.378.238
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	7	(8.254.331.578)	(9.014.129.403)
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	**8**	**240.258.270.991**	**200.541.360.570**
1.	Hàng tồn kho	141		240.385.378.099	200.669.481.537
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(127.107.108)	(128.120.967)
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**24.494.314.247**	**10.818.965.589**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	3.580.427.029	10.335.867.677
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152	10	20.819.963.343	483.097.912
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	10	93.923.875	0
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**789.910.195.272**	**786.485.453.316**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**13.372.857.231**	**12.327.053.982**
6.	Phải thu dài hạn khác	216	6	13.372.857.231	12.327.053.982
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**500.757.866.573**	**536.806.690.295**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	11	498.620.440.688	534.172.457.253
	- Nguyên giá	222		3.059.130.125.036	3.013.321.404.264
	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(2.560.509.684.348)	(2.479.148.947.011)
3.	Tài sản cố định vô hình	227	12	2.137.425.885	2.634.233.042
	- Nguyên giá	228		4.767.380.370	4.923.418.370
	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(2.629.954.485)	(2.289.185.328)
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**119.579.674.492**	**58.489.435.497**
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	119.579.674.492	58.489.435.497
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**0**	**12.000.000.000**
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	12.000.000.000
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**156.199.796.976**	**166.862.273.542**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	9	57.506.718.401	53.418.688.606
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.441.674.483	0
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	8	97.251.404.092	113.443.584.936
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)		**270**		**1.521.022.584.457**	**1.424.531.765.894**

Các thuyết minh từ trang 07 đến trang 22 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

MẪU SỐ B 01a - DN
Đơn vị tính: VNĐ

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022 (Trình bày lại)
C -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**548.877.460.347**	**473.531.082.749**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**541.121.970.592**	**459.029.262.470**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	273.819.283.777	197.194.405.838
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.100.851.895	6.618.806.182
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	10	13.775.757.367	36.718.703.691
4.	Phải trả người lao động	314		42.307.805.238	23.164.186.858
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	19.904.727.361	15.726.513.572
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	16	41.334.826.088	12.126.385.705
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	144.510.210.913	163.694.333.814
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.368.507.953	3.785.926.810
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**7.755.489.755**	**14.501.820.279**
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	26	-	8.016.949.463
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342	18	7.755.489.755	6.484.870.816
D -	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**972.145.124.110**	**951.000.683.145**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	19	**972.145.124.110**	**951.000.683.145**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		747.691.310.000	747.691.310.000
	- CP phổ thông có quyền biểu quyết	411a		747.691.310.000	747.691.310.000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		19.138.086.811	19.138.086.811
5.	Cổ phiếu quỹ (*)	415		(28.199.462.462)	(28.199.462.462)
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		208.210.192.057	208.210.192.057
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		25.304.997.704	4.160.556.739
	- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		4.160.556.739	1.769.122.344
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		21.144.440.965	2.391.434.395
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)		**440**		**1.521.022.584.457**	**1.424.531.765.894**

M.S.D.N: 2900329295 - C.T.C.P
CÔNG TY CP XI MĂNG VICEM HOÀNG MAI
TX. HOÀNG MAI - T. NGHỆ AN

Nguyễn Đình Dũng	**Đậu Thị Nga**	**Lê Thị Nhàn**
Quyền Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Lập biểu**

Nghệ An, ngày 19 tháng 01 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022

MẪU SỐ B 02a - DN
Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 4 Năm 2022	Quý 4 Năm 2021 (Trình bày lại)	Năm 2022	Năm 2021 (Trình bày lại)
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01.**	**20**	**534.580.109.828**	**486.615.627.177**	**2.066.573.780.169**	**1.838.900.687.683**
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02.		0	-		0
3.	**Doanh thu thuần về BH và cung cấp DV (10= 01-02)**	**10**		**534.580.109.828**	**486.615.627.177**	**2.066.573.780.169**	**1.838.900.687.683**
4.	Giá vốn hàng bán	11	21	439.717.789.653	411.334.883.706	1.702.845.493.883	1.591.030.577.191
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV (20=10 - 11)**	**20**		**94.862.320.175**	**75.280.743.471**	**363.728.286.286**	**247.870.110.492**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	1.020.651.525	657.030.257	5.462.105.083	2.179.672.324
7.	Chi phí tài chính	22	23	7.332.253.529	1.791.386.798	13.697.833.880	10.748.243.988
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.929.449.821	1.560.159.938	10.149.395.596	9.947.621.389
8.	Chi phí bán hàng	25		54.554.911.514	49.943.132.142	220.933.209.064	169.775.872.562
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		29.472.256.390	23.461.381.269	108.719.200.721	69.722.793.402
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}**	**30**		**4.523.550.267**	**741.873.519**	**25.840.147.704**	**(197.127.136)**
11.	Thu nhập khác	31	24	442.174.286	(534.466.759)	3.360.969.904	3.743.819.713
12.	Chi phí khác	32	25	(20.000)	(1.134.245.294)	1.939.288.662	325.992.222
13.	**Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)**	**40**		**442.194.286**	**599.778.535**	**1.421.681.242**	**3.417.827.491**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)**	**50**		**4.965.744.553**	**1.341.652.054**	**27.261.828.946**	**3.220.700.355**
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	445.085.509	8.609.087.651	7.559.062.464	17.164.153.622
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	26	(1.441.674.483)	(8.200.854.514)	(1.441.674.483)	(16.334.887.662)
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 – 51 - 52)**	**60**		**5.962.333.527**	**933.418.917**	**21.144.440.965**	**2.391.434.395**
18.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)**	**70**		**83**	**13**	**294**	**33**

M.S.D.N: 2900329295 - C.T.C.P
CÔNG TY CP XI MĂNG VICEM HOÀNG MAI
TX HOÀNG MAI-T.NGHỆ AN

Nguyễn Đình Dũng	**Đậu Thị Nga**	**Lê Thị Nhàn**
Quyền Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Lập biểu**

Nghệ An, ngày 19 tháng 01 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 07 đến trang 22 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022

MẪU SỐ B 03a - DN

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2022	Năm 2021 (Trình bày lại)
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	**01.**		***27.261.828.946***	***3.220.700.355***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản***				
	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02.	11,12	82.520.250.994	129.834.236.455
	- Các khoản dự phòng	03.		301.089.785	4.655.319.013
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04.		1.760.443.702	186.680.460
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05.		(1.216.340.639)	(3.836.013.796)
	- Chi phí lãi vay	06.	23	10.149.395.596	9.947.621.389
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	**08.**		***120.776.668.384***	***144.008.543.876***
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09.		(95.056.461.795)	(9.703.713.716)
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10.		(23.314.998.248)	101.914.676.386
	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11.		56.252.162.625	(14.053.840.111)
	- Tăng, giảm chi phí trả trước	12.		2.667.410.853	23.227.684.504
	- Tiền lãi vay đã trả	14		(10.049.771.375)	(10.033.692.017)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	10	(19.885.359.216)	(21.205.464.843)
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		12.000.000.000	24.724.200.000
	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(9.713.418.857)	(22.348.223.561)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***33.676.232.371***	***216.530.170.518***
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, tài sản dài hạn khác	21		(48.613.855.944)	(49.487.052.585)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, tài sản dài hạn khác	22		-	3.781.032.727
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		870.434.257	847.319.088
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(47.743.421.687)***	***(44.858.700.770)***
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
3.	Tiền thu từ đi vay	33		921.999.652.251	1.370.732.120.684
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(941.183.775.152)	(1.407.852.137.267)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(19.184.122.901)***	***(37.120.016.583)***
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**(33.251.312.217)**	**134.551.453.165**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**4**	**179.796.711.341**	**45.431.938.636**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(1.760.443.702)	(186.680.460)
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	**4**	**144.784.955.422**	**179.796.711.341**

M.S.D.N:2900329295 - C.T.C.P
CÔNG TY CP XI MĂNG VICEM HOÀNG MAI
TX.HOÀNG MAI-T.NGHỆ AN

Nguyễn Đình Dũng	**Đậu Thị Nga**	**Lê Thị Nhàn**
Quyền Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Lập biểu**

Nghệ An, ngày 19 tháng 01 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 07 đến trang 22 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai (gọi tắt là "Công ty") là Công ty cổ phần được chuyển đổi (cổ phần hóa) từ Công ty Xi măng Hoàng Mai là doanh nghiệp Nhà nước, đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam (VICEM). Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 2703001834 ngày 01/04/2008 và Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2900329295 thay đổi lần 1 ngày 12/10/2010 và thay đổi lần 2 ngày 24/08/2011, thay đổi lần 3 ngày 23/04/2012, thay đổi lần 04 ngày 08/07/2013, thay đổi lần 05 ngày 15/11/2013, thay đổi lần thứ 06 ngày 25/12/2014, thay đổi lần thứ 07 ngày 11/06/2015, thay đổi lần thứ 08 ngày 12/10/2017, thay đổi lần 09 ngày 03/12/2020, thay đổi lần thứ 10 ngày 19/7/2022 thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty.

Tổng vốn điều lệ của Công ty là 747.691.310.000 đồng tương ứng với 74.769.131 cổ phiếu được phát hành, mệnh giá một cổ phiếu là 10.000 đồng; trong đó các cổ đông sáng lập là:

- Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam (VICEM), cổ đông Nhà nước nắm giữ 53.135.472 cổ phiếu tương ứng với 531.354.720.000 đồng chiếm 71,07% vốn điều lệ.
- Các cổ đông khác nắm giữ 21.633.659 cổ phiếu tương ứng với 216.336.590.000 đồng chiếm 28,93% vốn điều lệ.

Cổ phiếu bổ sung của Công ty đã chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội từ ngày 30/11/2020 mã cổ phiếu HOM, số lượng cổ phiếu niêm yết đến thời điểm hiện nay là 74.769.131 cổ phiếu.

Trụ sở chính của Công ty tại Thị xã Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An.

Các đơn vị xí nghiệp trực thuộc Công ty bao gồm:

- Xí nghiệp Tiêu thụ
- Xí nghiệp Dịch vụ công nghiệp
- Xí nghiệp Khai thác mỏ
- Ban Đầu tư xây dựng

Tổng số CBNV của Công ty tại ngày 31/12/2022 là 816 người (01/01/2022 là 834 người).

Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, kinh doanh xi măng, clinker.
- Mua bán xi măng, clinker, thiết bị phụ tùng, vật tư công nghiệp.
- Khai thác, chế biến khoáng sản.
- Sản xuất, kinh doanh các loại vật liệu xây dựng.
- Xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi.
- Kinh doanh vận tải đường bộ, đường sông, đường biển, pha sông biển.
- Kinh doanh đầu tư bất động sản.
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn, du lịch, thể thao.
- Thoát nước và xử lý nước thải.
- Thu gom rác thải không độc hại và độc hại.
- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại và độc hại.
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh xi măng, vật liệu xây dựng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam được ban hành tại Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn, bổ sung hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở cộng ngang các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính của Văn phòng công ty và các Xí nghiệp sau khi đã loại trừ các khoản phải thu, phải trả nội bộ và các khoản điều chuyển trong nội bộ Văn phòng công ty với các Xí nghiệp.

Hình thức ghi sổ kế toán: Hình thức nhật ký chung.

Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, vàng, bạc, kim khí quý, đá quý và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành và theo quy định của thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính. Theo đó, Công ty được phép lập dự phòng phải thu khó đòi cho các khoản đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ phải thu đến thời hạn thanh toán nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, một số mặt hàng tồn ngoài bến bãi khó kiểm đếm được hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm chi phí cho các hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng chưa hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ hoạt động. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm: bột liệu và clinker. Số lượng sản phẩm dở dang được xác định theo số lượng kiểm kê cuối kỳ, giá trị dở dang được xác định theo chi phí phát sinh cộng giá trị dở dang đầu kỳ chia cho số lượng sản xuất và lượng dở dang đầu kỳ nhân với số lượng dở dang cuối kỳ.

Phương pháp tính giá thành sản phẩm

Giá thành sản phẩm xi măng được xác định theo phương pháp tính giá thành phân bước có tính giá thành bán thành phẩm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính phù hợp với các quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao cụ thể của từng loại tài sản như sau:

	Thời gian (năm)
Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 – 50
Máy móc, thiết bị	3 – 20
Phương tiện vận tải	6 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 10

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn luỹ kế, thể hiện giá trị các chương trình phần mềm về quản lý và được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tương ứng là 4 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí liên quan tới đầu tư xây dựng và chi phí lãi vay có liên quan trong thời kỳ đầu tư xây dựng cơ bản phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Việc tính khấu hao của các tài sản được hình thành từ đầu tư xây dựng này được áp dụng giống như các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái bắt đầu sử dụng.

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm: chi phí sửa chữa lớn phân bổ, chi phí vật tư tiêu hao phân bổ, chi phí bảo hiểm tài sản, bảo hiểm cháy, bảo hiểm rủi ro khác và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác

được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng và theo thông báo của ngân hàng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc đánh giá lại các khoản mục tiền, nợ phải thu, phải trả được hạch toán vào Báo cáo kết quả kinh doanh trong năm theo hướng dẫn của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.
Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Qúy II/2022, Công ty nộp thuế TNDN theo mức thuế phổ thông 20%.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2022	01/01/2022
Tiền mặt	395.903.235	407.014.668
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	144.389.052.187	179.389.696.673
Cộng	**144.784.955.422**	**179.796.711.341**

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
Công ty TNHH Thanh Bình	0	568.211.861
Công ty TNHH TM VLXD Hải Tuyết	1.823.273.810	1.581.330.056
Công ty TNHH Thành Luân	452.188.839	7.302.934.801
Công ty TNHH TM Thành Công	26.049.932	8.691.110.153
Sở Tài chính Nghệ An	144.046.810.034	24.573.923.952
Các khoản phải thu khách hàng khác	167.600.414.753	164.702.970.759
Cộng	**313.948.737.368**	**207.420.481.582**

Trong đó: Phải thu khách hàng các bên liên quan

	31/12/2022	01/01/2022
Công ty CP xi măng Vicem Hải Vân	97.316.823	97.316.823
Công ty TNHH MTV DV&TM Dũng Trâm	25.561.724	530.186.069
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	338.700.094	0
Công ty TNHH Siam City Cement	24.505.146.163	0
Công ty CP xi măng Bỉm sơn	40.736.930.744	49.039.128.255
Công ty cổ phần xi măng Hà Tiên 1	61.261.132.305	98.190.670.042
Cộng	**126.964.787.853**	**147.857.301.189**

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2022		01/01/2022 (Trình bày lại)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng dự án Khu đô thị Quỳnh Vinh	0		34.790.316.991	
Phải thu người lao động	2.563.632.003		2.367.345.347	
Phải thu liên quan đến điều chỉnh tỷ lệ tính phí tư vấn từ Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	7.175.970.750		3.861.339.738	
Phải thu chi phí liên quan lô xi măng Viết Nam	1.100.000.000		2.349.751.965	
Tiền lãi phải thu	1.372.908.300		1.027.001.918	
Phải thu khác	1.903.025.776		2.761.622.279	(355.000.000)
Cộng	**14.115.536.829**		**47.157.378.238**	**(355.000.000)**

6. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	13.372.857.231		12.327.053.982	
Cộng	**13.372.857.231**		**12.327.053.982**	

7A. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN.

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng đã trích lập	Giá gốc	Dự phòng đã trích lập
Công ty CP xi măng Puzolan	2.658.439.332	2.658.439.332	2.658.439.332	2.658.439.332
Công ty cổ phần Thương Mại & Dịch vụ Phúc Minh	1.645.196.644	1.645.196.644	1.845.196.644	1.845.196.644
Công ty TNHH Hoàng Khoa Phát	988.120.250	988.120.250	988.120.250	988.120.250
Công ty Cổ phần BT & XD Dầu khí Nghệ An	734.610.000	734.610.000	734.610.000	734.610.000
Công ty TNHH TM&XD Hoa Hùng	567.360.000	567.360.000	667.360.000	667.360.000
Xí nghiệp Tk21 - CN tổng công ty Duyên Hải – CTCP	581.147.851	581.147.851	681.147.851	476.803.496
Công ty TNHH Trường Thành	485.890.000	485.890.000	485.890.000	485.890.000
Công ty CP Đầu tư và Phát triển giáo dục Hồ Goong	*256.377.500*	256.377.500	261.377.500	261.377.500
Các đối tượng khác	337.190.001	337.190.001	615.547.681	541.332.182
Cộng	**8.254.331.578**	**8.254.331.578**	**8.937.689.258**	**8.659.129.403**

7B. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC.

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng đã trích lập	Giá gốc	Dự phòng đã trích lập
Công ty TNHH Phú Cường Nha Trang	0	0	355.000.000	355.000.000
Cộng	**0**	**0**	**355.000.000**	**355.000.000**

8. HÀNG TỒN KHO

Ngắn hạn	31/12/2022		01/01/2022 (Trình bày lại)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	103.877.326.261	(127.107.108)	63.302.559.972	(128.120.967)
Vật tư phụ tùng, CCDC	38.082.591.189		53.840.775.203	
Chi phí SXKD dở dang	81.117.094.304	0	39.764.750.255	0
Thành phẩm	17.308.366.345	0	43.761.396.107	0
Cộng	**240.385.378.099**	**(127.107.108)**	**200.669.481.537**	**(128.120.967)**

Dài hạn	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế	98.168.809.564	(917.405.472)	114.569.707.878	(1.126.122.942)
Cộng	**98.168.809.564**	**(917.405.472)**	**114.569.707.878**	**(1.126.122.942)**
Tổng cộng	**338.554.187.663**	**(1.044.512.580)**	**315.239.189.415**	**(1.254.243.909)**

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
Chi phí trả trước ngắn hạn khác (gạch, bi đạn, tấm lót…)	3.580.427.029	10.335.867.677
Cộng	**3.580.427.029**	**10.335.867.677**

Dài hạn

	31/12/2022	01/01/2021 (Trình bày lại)
Chi phí sữa chữa lớn TSCĐ	23.025.517.013	28.218.820.088
Chi phí trả trước dài hạn khác (gạch, bi đạn, tấm lót…)	34.481.201.388	25.199.868.518
Cộng	**57.506.718.401**	**53.418.688.606**

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2022 (trình bày lại)	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp hoặc bù trừ trong kỳ	31/12/2022
a) Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	4.563.492.311	8.687.085.547	13.250.577.858	0
Thuế tài nguyên	12.514.222.308	12.682.064.199	24.371.369.064	824.917.443
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.754.432.798	15.576.011.927	19.885.359.216	445.085.509
Tiền thuê đất	4.353.698.001	9.494.449.999	13.431.746.500	416.401.500
Thuế thu nhập cá nhân	108.033.200	1.255.792.607	1.225.872.461	137.953.346
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	4.364.910.467	9.642.673.417	2.434.301.000	11.573.282.884
Phí môi trường	6.059.914.606	6.926.426.000	12.621.951.559	364.389.047
Khác	0	337.995.687	324.268.049	13.727.638
Cộng	**36.718.703.691**	**64.602.499.383**	**87.545.445.707**	**13.775.757.367**

	01/01/2022	Số phải thu trong kỳ	Số đã thu trong kỳ	31/12/2022
b) Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	483.097.912	159.036.881.704	138.700.016.273	20.819.963.343
Phí sử dụng đất phi nông nghiệp		617.360.382	523.436.507	93.923.875
Cộng	**483.097.912**	**159.654.242.086**	**139.223.452.780**	**20.913.887.218**

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Trang thiết bị văn phòng	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2022 (Trình bày lại)	**810.209.913.249**	**2.151.798.587.743**	**33.418.768.678**	**17.894.134.594**	**3.013.321.404.264**
Tăng trong kỳ	**5.207.450.265**	**40.710.987.007**	**0**	**361.990.000**	**46.280.427.272**
- Mua trong năm		40.586.668.958		361.990.000	40.948.658.958
- Đầu tư XDCB hoàn thành	5.038.914.084				5.038.914.084
- Tăng khác	168.536.181	124.318.049			292.854.230
Giảm trong kỳ	**-**	**438.106.500**	**-**	**33.600.000**	**471.706.500**
- Thanh lý, nhượng bán	-	438.106.500	-	33.600.000	471.706.500
Tại ngày 31/12/2022	**815.417.363.514**	**2.192.071.468.250**	**33.418.768.678**	**18.222.524.594**	**3.059.130.125.036**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ					
Tại ngày 01/01/2022 (Trình bày lại)	**439.185.438.117**	**1.997.223.837.866**	**29.899.009.974**	**12.840.661.054**	**2.479.148.947.011**
Tăng trong kỳ	**19.960.982.154**	**59.383.846.361**	**1.273.209.425**	**1.214.405.897**	**81.832.443.837**
- Khấu hao trong kỳ	19.960.982.154	59.383.846.361	1.273.209.425	1.214.405.897	81.832.443.837
Giảm trong kỳ	**-**	**438.106.500**	**-**	**33.600.000**	**471.706.500**
- Thanh lý, nhượng bán		438.106.500			438.106.500
- Giảm khác	-	-	-	33.600.000	33.600.000
Tại ngày 31/12/2022	**459.146.420.271**	**2.056.169.577.727**	**31.172.219.399**	**14.021.466.951**	**2.560.509.684.348**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2022 (Trình bày lại)	**371.024.475.132**	**154.574.749.877**	**3.519.758.704**	**5.053.473.540**	**534.172.457.253**
Tại ngày 31/12/2022	**356.270.943.243**	**135.901.890.523**	**2.246.549.279**	**4.201.057.643**	**498.620.440.688**

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	TSCĐVH khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2022	-	**4.923.418.370**	**4.923.418.370**
Tăng trong kỳ	-	191.000.000	191.000.000
Giảm trong kỳ	-	347.038.000	347.038.000
Tại ngày 31/12/2022	-	**4.767.380.370**	**4.767.380.370**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ			
Tại ngày 01/01/2022	-	**2.289.185.328**	**2.289.185.328**
Tăng trong kỳ	-	**687.807.157**	**687.807.157**
- Khấu hao trong kỳ	-	687.807.157	687.807.157
Giảm trong kỳ	-	347.038.000	347.038.000
Tại ngày 31/12/2022	-	**2.629.954.485**	**2.629.954.485**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2022	-	**2.634.233.042**	**2.634.233.042**
Tại ngày 31/12/2022	-	**2.137.425.885**	**2.137.425.885**

13. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
Khu đô thị xi măng Hoàng Mai	61.350.951.000	
Dự án Hoàng Mai 2	26.619.159.857	27.247.772.933
Mỏ đá vôi Hoàng Mai B giai đoạn 3	21.868.864.888	21.858.500.330
Dự án thăm dò, nâng cấp trữ lượng các khối tài nguyên - mỏ sét Quỳnh Vinh	8.987.566.963	6.993.751.221
Hệ thống quan trắc nước ngầm (Giếng khoan và thiết bị quan trắc)		681.981.518
Các công trình khác	753.131.784	1.707.429.495
Cộng	**119.579.674.492**	**58.489.435.497**

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty cổ phần nhựa - bao bì Vinh	35.616.358.486	35.616.358.486	37.109.728.106	37.109.728.106
Công ty CP Sao Mai	3.259.277.352	3.259.277.352	11.528.014.575	11.528.014.575
Công ty TNHH Thương Mại Thành Côn	8.890.920.268	8.890.920.268		
Công ty cổ phần dịch vụ công nghiệp Mis	6.033.537.566	6.033.537.566	4.597.075.332	4.597.075.332
Công ty CP cơ khí đúc Hồng Hà	1.063.914.690	1.063.914.690	2.721.570.270	2.721.570.270
Công ty TNHH sản xuất và thương mại Hoa Long	1.000.242.342	1.000.242.342	6.400.366.355	6.400.366.355
Công ty CP đầu tư khoáng sản Đại Dương	0	0	3.909.839.800	3.909.839.800
Phải trả cho các đối tượng khác	217.955.033.073	217.955.033.073	130.927.811.400	130.927.811.400
Cộng	**273.819.283.777**	**273.819.283.777**	**197.194.405.838**	**197.194.405.838**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán các bên liên quan				
Công ty CP năng lượng và môi trường Vicem	78.583.246.973	78.583.246.973	23.148.401.159	23.148.401.159
Công ty CP vicem thạch cao Xi măng	4.539.946.070	4.539.946.070	7.043.634.400	7.043.634.400
Công ty Cổ phần Vicem bao bì Bút Sơn	3.695.913.892	3.695.913.892	5.045.112.942	5.045.112.942
Công ty CP Vicem vật liệu xây dựng Đà Nẵng	396.900.000	396.900.000	3.459.225.000	3.459.225.000
Công ty cổ phần Vicem bao bì Bỉm Sơn	1.862.939.088	1.862.939.088	2.353.330.980	2.353.330.980
Cộng	**89.078.946.023**	**89.078.946.023**	**41.049.704.481**	**41.049.704.481**

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Ngắn hạn	31/12/2022	01/01/2022
Chi phí hỗ trợ tiêu thụ	18.999.250.998	12.426.322.125
Các khoản trích trước	905.476.363	3.300.191.447
Cộng	**19.904.727.361**	**15.726.513.572**

16. PHẢI TRẢ KHÁC

Ngắn hạn	31/12/2022	01/01/2022 (Trình bày lại)
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, KPCĐ	389.226.668	370.494.036
Chi phí vận chuyển	0	1.873.342.333
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.023.755.150	2.023.755.150
Công ty TNHH Thương Mại Thành Công (tiền đền bù giải phóng mặt bằng khu đô thị Xi măng Hoàng Mai)	27.427.489.009	
Các khoản phải trả, phải nộp khác	11.494.355.261	7.858.794.186
Cộng	**41.334.826.088**	**12.126.385.705**

17. VAY VÀ NỢ TÀI CHÍNH

Vay ngắn hạn	31/12/2022		Trong năm		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn Công thương Bắc Nghệ An	94.603.281.137	94.603.281.137	442.731.145.666	358.127.864.529	10.000.000.000	10.000.000.000
Vay ngắn hạn BIDV Phủ Diễn	0	0	132.681.681.397	223.204.046.603	90.522.365.206	90.522.365.206
Vay ngắn hạn Ngân hàng Quốc tế VIB						
Vay ngắn hạn Ngân hàng Vietcombank	49.906.929.776	49.906.929.776	346.586.825.188	359.851.864.020	63.171.968.608	63.171.968.608
Cộng	**144.510.210.913**	**144.510.210.913**	**921.999.652.251**	**941.183.775.152**	**163.694.333.814**	**163.694.333.814**

1) Khoản vay Vietinbank theo Hợp đồng tín dụng số 22590079/2022-HĐCVHM/NHCT444- XIMANG ngày 31/10/2022, hạn mức tín dụng là 300 tỷ đồng Thời hạn duy trì hạn mức đến 31/10/2023. Mục đích sử dụng vốn vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.

2 Khoản vay BIDV- CN Phủ Diễn theo Hợp đồng tín dụng số 01/2022/818422/HĐTD ký ngày 28/11/2022, hạn mức tín dụng là 200 tỷ đồng Thời hạn duy trì hạn mức đến 28/11/2023. Mục đích sử dụng vốn vay là bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C.

3) Khoản vay Vietcom bank – CN Thành Công theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2021/HM/10723788 ngày 31/12/2021, hạn mức tín dụng là 150 tỷ đồng. Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng. Mục đích sử dụng vốn vay là tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định.

19. VỐN

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối và các quỹ	Cổ phiếu quỹ	Cộng
Tại ngày 01/01/2021	**747.691.310.000**	**19.138.086.811**	**208.210.192.057**	**1.117.710.505**	**(28.199.462.462)**	**947.957.836.911**
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm	-	-	-	3.042.846.234	-	3.042.846.234
Tăng khác	-	-		-	-	-
Giảm vốn trong năm	-	-	-		-	-
Lỗ trong năm	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 01/01/2022 (trình bày lại)	**747.691.310.000**	**19.138.086.811**	**208.210.192.057**	**4.160.556.739**	**(28.199.462.462)**	**951.000.683.145**
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm	-	-	-	21.144.440.965	-	21.144.440.965
Tăng khác	-	-		-	-	-
Giảm vốn trong năm	-	-	-		-	-
Lỗ trong năm	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/09/2022	**747.691.310.000**	**19.138.086.811**	**208.210.192.057**	**25.304.997.704**	**(28.199.462.462)**	**972.145.124.110**

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2022	01/01/2022
Vốn góp của Tổng công ty	531.354.720.000	531.354.720.000
Vốn góp của các đối tượng khác	216.336.590.000	216.336.590.000
Cộng	**747.691.310.000**	**747.691.310.000**

Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	74.769.131	74.769.131
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	74.769.131	74.769.131
- Cổ phiếu phổ thông	74.769.131	74.769.131
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	2.771.400	2.771.400
- Cổ phiếu phổ thông	2.771.400	2.771.400
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	71.997.731	71.997.731
- Cổ phiếu phổ thông	71.997.731	71.997.731
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		

** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu*

18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

Dài hạn	31/12/2022	01/01/2022
Chi phí Hoàn nguyên môi trường	7.755.489.755	6.484.870.816
Cộng	**7.755.489.755**	**6.484.870.816**

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2022	Năm 2021
Doanh thu bán xi măng, clinker	2.063.287.240.927	1.835.870.867.917
Doanh thu hoạt động khác	3.286.539.242	3.029.819.766
Cộng	**2.066.573.780.169**	**1.838.900.687.683**

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2022	Năm 2021 (Trình bày lại)
Giá vốn bán xi măng, clinker	1.702.004.793.875	1.587.708.159.061
Giá vốn hoạt động khác	840.700.008	3.322.418.130
Cộng	**1.702.845.493.883**	**1.591.030.577.191**

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.216.340.639	1.165.764.806
Lãi chênh lệch tỷ giá	4.245.764.444	1.013.907.518
Cộng	**5.462.105.083**	**2.179.672.324**

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
Lãi tiền vay	10.149.395.596	9.947.621.389
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.548.438.284	800.622.599
Cộng	**13.697.833.880**	**10.748.243.988**

24. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		2.670.248.990
Tiền phạt vi phạm hợp đồng, các khoản khác	3.360.969.904	1.073.570.723
Cộng	**3.360.969.904**	**3.743.819.713**

25. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
Chi phí khác	1.939.288.662	325.992.222
Cộng	**1.939.288.662**	**325.992.222**

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm 2022	Năm 2021
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	7.559.062.464	17.164.153.622
(Thu nhập)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	(1.441.674.483)	(16.334.887.662)
Cộng	**6.117.387.981**	**829.265.960**

27. ĐIỀU CHỈNH HỒI TỐ

Theo thông báo kết quả kiểm toán số 521/TB-KTNN ngày 02 tháng 08 năm 2022 của Kiểm toán Nhà nước đối với báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Công ty đã điều chỉnh hồi tố dẫn đến thay đổi số liệu so sánh của báo cáo tài chính năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021. Ảnh hưởng việc điều chỉnh hồi tố này được trình bày như sau:

Thay đổi trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ trước (Số liệu đã báo cáo)	Số điều chỉnh	Kỳ trước (Trình bày lại)
Phải thu ngắn hạn khác	136	46.932.004.095	225.374.143	47.157.378.238
Hàng tồn kho	141	200.568.644.005	100.837.532	200.669.481.537
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình	222	3.012.464.604.264	856.800.000	3.013.321.404.264
Giá trị hao mòn lũy kế tài sản cố định hữu hình	223	(2.478.944.723.449)	(204.223.562)	(2.479.148.947.011)
Chi phí trả trước dài hạn	261	52.792.770.273	625.918.333	53.418.688.606
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	35.815.953.798	902.749.893	36.718.703.691
Phải trả ngắn hạn khác	319	12.527.894.994	(401.509.289)	12.126.385.705
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a	1.117.710.505	651.411.839	1.769.122.344
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b	1.939.380.392	452.054.003	2.391.434.395

Thay đổi trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ trước (Số liệu đã báo cáo)	Số điều chỉnh	Kỳ trước (Trình bày lại)
Giá vốn hàng bán	11	1.591.595.644.695	565.067.504	1.591.030.577.191
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	17.051.140.121	113.013.501	17.164.153.622
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	1.939.380.392	452.054.003	2.391.434.395

Thay đổi trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ trước (Số liệu đã báo cáo	Số điều chỉnh	Kỳ trước (Trình bày lại
Lợi nhuận trước thuế	01	2.655.632.851	565.067.504	3.220.700.355
Tăng giảm chi phí trả trước	12	23.777.457.282	(549.772.778)	23.227.64.504

28. THU NHẬP THÀNH VIÊN BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN KIỂM SOÁT

		Thu nhập (*)	
Họ và Tên	**Chức vụ**	**Năm nay**	**Năm trước**
Ông Đinh Quang Dũng	Chủ tịch HĐQT	96.000.000	96.000.000
Ông Nguyễn Quốc Việt	Thành viên HĐQT/Tổng Giám Đốc (miễn nhiệm Tổng Giám đốc từ ngày 15/7/2022)	432.729.665	562.306.624
Nguyễn Đình Dũng	Quyền Tổng Giám đốc (bổ nhiệm từ ngày 15/07/2022)	487.163.851	354.329.844
Ông Trần Đức Danh	Thành viên HĐQT		23.000.000
Ông Nguyễn Văn Dũng	Thành viên HĐQT	72.000.000	49.000.000
Ông Lê Trung Kiên	Thành viên HĐQT/Phó Tổng Giám Đốc (miễn nhiệm Phó Tổng Giám đốc từ ngày 15/7/2022)	396.938.679	502.764.598
Bà Đậu Thị Nga	Thành viên HĐQT/Kế toán trưởng	474.624.723	434.724.086
Ông Đặng Ngọc Long	Phó Tổng Giám đốc	467.578.372	430.997.300
Nguyễn Ngọc Tình	Phó Tổng Giám đốc	458.139.644	318.113.725
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Trưởng Ban kiểm soát	294.652.279	261.962.522
Ông Thái Huy Chương	Thành viên Ban kiểm soát	191.081.233	155.590.675
Ông Cao Trọng Nghiên	Thành viên Ban kiểm soát	202.130.813	173.876.907
		3.573.039.259	**3.362.666.282**

(*) Thu nhập này bao gồm tiền lương, thù lao, tiền thưởng.

29. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Khoản mục	**31/12/2022**	**01/01/2022**
Nợ khó đòi đã xử lý (VNĐ)	1.909.470.680	1.392.173.000
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	2.490.327,4	1.878.425,8
- Euro (EUR)	639,2	649,78

M.S.D.N: 2900329295 - C.T.C.P
CÔNG TY CP XI MĂNG VICEM HOÀNG MAI
TX. HOÀNG MAI T. NGHỆ AN

Nguyễn Đình Dũng	**Đậu Thị Nga**	**Lê Thị Nhàn**
Quyền Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Lập biểu**

Nghệ An, ngày 19 tháng 01 năm 2023